

Số: /BC-SGDĐT

Vĩnh Long, ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết quy định chính sách giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã tiến hành đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến chính sách giáo dục mầm non (GDMN) ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp (KCN), nơi có nhiều lao động theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (gọi tắt là Nghị định 145/2020/NĐ-CP) như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

a) Luật Giáo dục khẳng định:

- Vị trí, vai trò và mục tiêu của GDMN¹: GDMN là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi. GDMN nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một.

- Theo quy định tại Điều 27 Luật Giáo dục năm 2019: “*Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển GDMN; ưu tiên phát triển GDMN miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có KCN; Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển GDMN nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội*”.

- Chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục: Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 85 của Luật Giáo dục.

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục²: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

¹ Điều 23 Luật Giáo dục năm 2019.

² Khoản 1 Điều 96 Luật Giáo dục năm 2019

b) Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển GDMN quy định hỗ trợ cho các đối tượng là cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thực ở địa bàn có KCN; trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại KCN; giáo viên mầm non (GVMN) làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực ở địa bàn có KCN. Trên cơ sở quy định của Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa thành ban hành các Nghị quyết để triển khai thực hiện cho từng khu vực³.

c) Nơi có nhiều lao động được xác định theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động gồm:

“1.KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (gọi tắt là KCN) có từ 5.000 người lao động trở lên đang làm việc trong các doanh nghiệp và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội trên địa bàn KCN.

2. Xã, phường, thị trấn có từ 3.000 lao động trở lên đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại xã, phường, thị trấn đó”.

d) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 81 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động quy định các đối tượng: nhà trẻ, lớp mẫu giáo dân lập, tư thực ở nơi có nhiều lao động được hưởng các chính sách áp dụng cho cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thực ở địa bàn có KCN; trẻ em mầm non là con của người lao động làm việc tại nơi có nhiều lao động được hưởng chính sách như đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động tại KCN; GVMN làm việc tại nhà trẻ, lớp mẫu giáo dân lập, tư thực ở nơi có nhiều lao động được hưởng các chính sách áp dụng cho GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực ở địa bàn có KCN.

đ) Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018- 2025⁴ theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg và Nghị quyết 218/2025/NQ-QH15 về thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi⁵

³ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách đối với cơ sở GDMN độc lập, trẻ em mầm non, GVMN tại các cơ sở GDMN thuộc loại hình dân lập, tư thực ở địa bàn có KCN trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

⁴ - Kế hoạch số 390/KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phát triển GDMN trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2025.

- Đề án số 1893/ĐA-SGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long về phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025.

- Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 20219 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

⁵ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDMN giai đoạn 2018 - 2025.

- Nghị quyết 218/2025/NQ-QH15 về thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Củng cố và phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em. Quá trình phát triển được định hướng theo nguyên tắc chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đa dạng hóa các loại hình và phương thức GDMN, đồng thời nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo tiêu chuẩn chất lượng GDMN trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, chuẩn bị tốt các điều kiện để trẻ sẵn sàng vào lớp Một; đồng thời đẩy mạnh phát triển GDMN cho trẻ dưới 5 tuổi, đặc biệt ở các nơi có nhiều lao động. Ưu tiên bố trí ngân sách cho các hoạt động của GDMN trong phạm vi ngân sách được giao theo phân cấp quản lý nhằm bảo đảm nguồn lực ổn định và lâu dài. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển GDMN ngoài công lập tại các khu vực có điều kiện, góp phần huy động các nguồn lực xã hội hóa, giảm tải cho ngân sách nhà nước và tăng tính linh hoạt của hệ thống GDMN.

- Đến năm 2030, GDMN tập trung vào 03 mục tiêu:

+ *Thứ nhất*, là đổi mới Chương trình GDMN theo tiếp cận năng lực, tôn trọng quyền của trẻ em, dựa trên thực tình cảm - xã hội phù hợp với tâm sinh lý độ tuổi và sự phát triển toàn diện của trẻ em về thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ, đặt nền móng để hình thành những giá trị cốt lõi của con người Việt Nam.

+ *Thứ hai*, tăng cơ hội tiếp cận GDMN có chất lượng cho trẻ em mầm non thông qua thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo; nâng cao cơ hội tiếp cận và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em nhà trẻ và nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong các cơ sở GDMN.

+ *Thứ ba*, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn, KCN, khu chế xuất, khu đông dân cư; coi trọng phát triển giáo dục hoà nhập và vấn đề công bằng trong xây dựng, triển khai các chính sách nhà nước dựa trên quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

e) Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non tại các KCN, khu chế xuất, khu kinh tế... đã được tỉnh triển khai nghiêm túc, phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời, tỉnh cũng đã thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT tại Công văn số 7237/BGDĐT-GDMN ngày 26/12/2023 về việc phối hợp chỉ đạo thực hiện chính sách đối với GDMN tại địa bàn có KCN, nơi tập trung nhiều lao động.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15, tỉnh Vĩnh Long được hợp nhất từ 03 tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre với 124 xã/phường và 05 KCN đang hoạt động (Hòa Phú, Bình Minh, Giao Long, An Hiệp và Long Đức). Với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo tỉnh và sự đồng bộ của hệ thống các chính sách, quy mô và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non trên địa bàn đã được nâng cao rõ rệt. GDMN của tỉnh ngày càng có diện mạo mới, giữ vững thành quả phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi, đồng thời tạo nền tảng vững chắc để nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn những hạn chế như: Hiện nay, tại địa bàn có KCN, nơi có nhiều lao động dân số cơ học tăng nhanh, các trường mầm non công lập không đáp ứng đủ nhu cầu gửi trẻ của công nhân làm việc tại KCN, nơi có nhiều lao động. Phần lớn trẻ mầm non là con công nhân được gửi tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thục do kinh phí gửi trẻ hợp lý, thời gian trông giữ trẻ linh hoạt, thuận tiện cho việc đưa đón con phù hợp với công nhân, người lao động làm việc. Tuy nhiên, các cơ sở này không nằm trong danh mục được hưởng chính sách ưu đãi xã hội hóa giáo dục do không có tư cách pháp nhân (tài khoản, con dấu) nên không được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, nhiều cơ sở vật chất còn hạn chế, thiếu trang thiết bị, đồ dùng dạy học. Nếu được hỗ trợ nguồn kinh phí để cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng dạy học, đồ chơi sẽ giúp cho các cơ sở này giảm bớt khó khăn trong huy động nguồn lực; góp phần cải thiện cơ sở vật chất hiện có để đảm bảo an toàn cho trẻ, cải thiện chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non là con công nhân, người lao động làm việc ở nơi có nhiều lao động.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Đảm bảo quyền lợi về GDMN cho con em của người lao động, đặc biệt tại các nơi có nhiều lao động, khu vực tập trung đông dân cư, KCN, khu chế xuất, khu kinh tế. Khuyến khích và hỗ trợ việc xây dựng, phát triển các cơ sở GDMN đáp ứng nhu cầu gửi con của người lao động, đồng thời nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Xây dựng mức hỗ trợ đối với: cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục; trẻ em; GVMN tại cơ sở GDMN ở địa bàn có KCN, nơi có nhiều lao động theo quy định tại Điều 5, Điều 8, Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Điều 75, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 81 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ XÃ HỘI TẠI CÁC CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP

1. Thực trạng về cơ sở vật chất và đội ngũ:

1.1. Về số lượng và quy mô:

- Năm học 2024- 2025, toàn tỉnh có 416 trường mầm non, mẫu giáo gồm 372 trường công lập, 44 trường ngoài công lập chiếm tỷ lệ 10,58%. Bên cạnh đó hệ thống ngoài công lập còn có 126 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập tư thục (gọi tắt là cơ sở GDMN độc lập). Tổng số nhóm, lớp là 4.308 trong đó có 532 nhóm, lớp ngoài công lập, tỷ lệ 12,35%. Tổng số trẻ em học tại hệ thống trường lớp ngoài công lập là 13.848/121.489 trẻ em, chiếm tỷ lệ 11,40% trong tổng số trẻ đến trường lớp.

- Căn cứ các quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết⁶ liên quan và Ủy ban nhân dân

⁶ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách đối với cơ sở GDMN độc lập, trẻ em mầm non, GVMN tại các cơ sở GDMN thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có KCN trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết

tỉnh đã triển khai thực hiện từ năm học 2021–2022 cho đến nay, góp phần bảo đảm các chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non được thực hiện thống nhất, hiệu quả trên địa bàn. Kết quả như sau:

+ Về thực hiện chính sách đối với cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp: tỉnh đã hỗ trợ cho 19 cơ sở đủ điều kiện với tổng số tiền là 380 triệu đồng.

+ Về thực hiện chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại KCN: tỉnh đã thực hiện chi trả hơn 2,9 tỷ đồng.

+ Về thực hiện chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có KCN: tỉnh đã thực hiện chi trả hơn 1,061 tỷ đồng.

- Theo kết quả khảo sát, thống kê đầu năm học 2025-2026, toàn tỉnh hiện có 126 cơ sở GDMN độc lập với khoảng 4.667 trẻ em đang theo học. Trong đó, khu vực Bến Tre có 85 cơ sở, khu vực Trà Vinh có 19 cơ sở và khu vực Vĩnh Long có 22 cơ sở.

+ Các cơ sở GDMN độc lập này tập trung chủ yếu tại các KCN, khu đô thị đông dân cư, cụ thể như: phường Phú Khương, phường Phú Tân, xã Phú Túc, KCN xã Giao Long, xã Tân Thủy, xã Tân Thành Bình, xã Bình Đại, phường Duyên Hải. Sự phân bố này phản ánh nhu cầu gửi trẻ cao của con em người lao động và cư dân tại những địa bàn kinh tế - xã hội phát triển, mật độ dân số lớn.

+ Trên địa bàn hiện có 53 cơ sở GDMN độc lập quy mô từ 30 đến 70 trẻ. Các cơ sở này đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị theo đúng quy định, đồng thời đang từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc - giáo dục để hướng tới chuẩn chất lượng cao. Bên cạnh đó, vẫn còn 73 cơ sở GDMN độc lập có quy mô nhỏ, chỉ từ dưới 10 đến 25 trẻ, do diện tích sử dụng hạn chế và thiếu sân chơi nên gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng quy mô và cải thiện điều kiện hoạt động.

1.2. Về đội ngũ:

Tổng số giáo viên đang công tác tại các cơ sở GDMN độc lập trên địa bàn tỉnh là 450 người, trong đó có 329 giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn trở lên, chiếm tỷ lệ 73,11%. Bình quân một giáo viên phụ trách từ 10 đến 25 trẻ, cơ bản đảm bảo được theo yêu cầu quy định của Bộ GDĐT, góp phần đảm bảo chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ.

Ngoài đội ngũ giáo viên, các cơ sở GDMN độc lập trên địa bàn tỉnh còn có đội ngũ quản lý chuyên môn và nhân viên hỗ trợ khác như: 90 cán bộ quản lý chuyên môn, 190 nhân viên phục vụ bán trú và 79 nhân viên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tuy nhiên, tại các cơ sở quy mô nhỏ, vẫn còn nhiều

số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

trường hợp chủ nhóm vừa đảm nhiệm vai trò quản lý, vừa trực tiếp đứng lớp giảng dạy, dẫn đến thiếu nhân sự hỗ trợ khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

1.3. Về điều kiện cơ sở vật chất và sinh hoạt.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Tổng số phòng học của các cơ sở GDMN độc lập là 242 phòng/235 nhóm, lớp, đảm bảo 01 phòng học/lớp, trong đó có 200 phòng học kiên cố và 42 phòng bán kiên cố, đảm bảo tối thiểu về diện tích và ánh sáng tự nhiên theo quy định của Bộ GDĐT và đã được trang bị bàn ghế, đồ dùng học tập, đồ chơi trong lớp học và thiết bị bán trú cơ bản. Một số cơ sở quy mô lớn (30-70 trẻ) còn đầu tư thêm khu vực vệ sinh đạt chuẩn, hệ thống quạt thông gió, camera giám sát và thiết bị hỗ trợ phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên, một bộ phận cơ sở GDMN độc lập nhỏ (dưới 10-25 trẻ) tận dụng nhà ở hoặc nhà trọ để hoạt động, diện tích lớp học hạn chế, thiếu sân chơi ngoài trời, đồ chơi vận động ít và chưa có đầy đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động trải nghiệm.

- Điều kiện sinh hoạt và chăm sóc trẻ: Các cơ sở quy mô lớn đã tổ chức bữa ăn bán trú, có bếp ăn một chiều, thực hiện tương đối tốt quy trình kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn theo quy định. Một số cơ sở nhỏ chưa có bếp ăn đạt chuẩn, thường tận dụng bếp ăn của gia đình để nấu ăn cho trẻ; việc bảo quản thực phẩm, nguồn nước sạch và xử lý rác thải chưa đồng bộ, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Sân chơi, cây xanh và không gian sinh hoạt ngoài trời còn thiếu, đặc biệt ở những khu vực đô thị đông dân cư và KCN. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động vận động, vui chơi và phát triển thể chất của trẻ.

1.4. Đánh giá chung

- Ưu điểm: Mạng lưới cơ sở GDMN độc lập phát triển nhanh, góp phần giảm tải cho các trường công lập, đồng thời tạo thêm việc làm cho người lao động và giảm chi ngân sách nhà nước trong việc chi trả lương và chi thường xuyên hàng năm cho đội ngũ giáo viên, nhân viên. Nhiều cơ sở đã chủ động đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện quy trình chăm sóc - giáo dục trẻ để nâng cao chất lượng dịch vụ. Một số nơi đã ứng dụng công nghệ vào hoạt động quản lý và chăm sóc trẻ như lắp đặt hệ thống camera giám sát, sử dụng phần mềm quản lý trẻ và các công cụ hỗ trợ trao đổi thông tin với phụ huynh.

- Bên cạnh những ưu điểm, việc phát triển cơ sở GDMN ngoài công lập ở địa bàn có KCN, nơi có nhiều lao động còn nhiều khó khăn, hạn chế như:

+ Chưa thực hiện được việc sử dụng ngân sách nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất cho thuê, phục vụ thành lập cơ sở GDMN ngoài công lập theo Chỉ thị số 09 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Mô hình trường mầm non do doanh nghiệp xây dựng để phục vụ con công nhân, người lao động của doanh nghiệp mình theo quy định tại Điều 83 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP chưa được triển khai.

+ Nhiều nhà trẻ, lớp mẫu giáo dân lập, tư thục tuy có nhiều dịch vụ hoạt động linh hoạt, mức học phí phù hợp với điều kiện công nhân, người lao động,

nhưng chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ chưa cao do thiếu trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.

+ Cơ sở vật chất và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ chưa đồng đều giữa các cơ sở; còn tồn tại nhiều cơ sở quy mô nhỏ, phân tán, thiếu cơ sở vật chất ngoài trời và hạ tầng phục vụ hoạt động vận động của trẻ.

+ Tình trạng thiếu giáo viên và giáo viên có thu nhập thấp, thiếu ổn định vẫn thường xuyên diễn ra. Nhiều giáo viên có trình độ và kinh nghiệm chuyển sang công lập để có chế độ tốt hơn, gây ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em. Công tác kiểm tra, giám sát định kỳ chưa được thực hiện thường xuyên, cần được tăng cường để bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

2. Thực trạng về quan hệ giữa các bên

2.1. Quan hệ nhà trường và cộng đồng, chính quyền địa phương:

- Hiện nay, mối quan hệ giữa các cơ sở GDMN và chính quyền địa phương, Ban quản lý KCN tại các khu vực có đông lao động vẫn còn nhiều hạn chế cả về chiều sâu lẫn chiều rộng:

+ Về phía chính quyền địa phương: Sau khi thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, hệ thống quản lý GDMN trên địa bàn tỉnh có những thay đổi rõ rệt, quy trình quản lý rút gọn, giảm tầng nấc trung gian. Chính quyền cấp xã/phường chủ động hơn trong nắm bắt thực tiễn, chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp, giám sát hoạt động cho các cơ sở GDMN trong các KCN, nơi có nhiều lao động. Tuy nhiên mức độ phối hợp còn chưa đồng đều giữa các địa bàn. Nhiều nơi chưa có cơ chế rõ ràng trong việc hỗ trợ, phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin giữa nhà trường và các đơn vị liên quan, thiếu cán bộ chuyên môn tại cấp xã dẫn đến khó khăn trong theo dõi chất lượng giáo dục. Việc hỗ trợ của địa phương thường mang tính ngắn hạn, giải quyết tình huống cụ thể hơn là xây dựng một kế hoạch phối hợp thường xuyên, lâu dài.

+ Về phía Ban quản lý KCN: Ban quản lý KCN tập trung vào các hoạt động quản lý sản xuất - kinh doanh, đôi khi chưa dành nhiều sự quan tâm đầy đủ đến nhu cầu giáo dục - chăm sóc trẻ em của công nhân lao động. Việc phối hợp với nhà trường trong công tác tuyên truyền, huy động trẻ ra lớp hoặc hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất còn rời rạc, chưa có cơ chế phối hợp chính thức.

- Hạn chế về cơ chế phối hợp: Hiện chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp giữa các bên trong việc phát triển mạng lưới trường mầm non tại KCN. Các nhà trường gặp khó khăn khi đề xuất các nhu cầu như hỗ trợ đất đai, cơ sở vật chất hoặc kết nối với các doanh nghiệp trong KCN để hỗ trợ học phí, học bổng cho con em công nhân.

- Một số cơ sở GDMN đã chủ động tổ chức các hoạt động gắn kết với cộng đồng như: tổ chức ngày hội gia đình, hội thi bé khỏe bé ngoan, các hoạt động nhân đạo từ thiện, vệ sinh môi trường, giao lưu văn nghệ thể thao với các đoàn thể trong khu dân cư. Những hoạt động này giúp nâng cao sự nhận diện và gắn kết giữa nhà trường và người dân địa phương.

- Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí, nhân lực và thời gian (đặc biệt với cơ sở GDMN độc lập), các hoạt động giao lưu còn mang tính hình thức, nhỏ lẻ, thiếu tính liên tục và chưa có định hướng rõ ràng từ phía chính quyền. Việc kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp trong KCN nhằm tổ chức các hoạt động xã hội, thiện nguyện hoặc phối hợp chăm lo cho con em người lao động (tặng quà dịp lễ, hỗ trợ học phí...) còn rất ít. Một phần do doanh nghiệp chưa nhận thức rõ vai trò trách nhiệm xã hội trong GDMN, phần khác do thiếu cầu nối từ phía chính quyền hoặc các tổ chức trung gian.

2.2. Quan hệ giữa nhà trường và phụ huynh:

- Quan hệ giữa nhà trường và phụ huynh nhìn chung dựa trên sự tin tưởng, vì phụ huynh mong muốn gửi con em vào môi trường học tập an toàn và phát triển. Tuy nhiên, sự tin tưởng này vẫn chưa được duy trì đồng đều ở tất cả các cơ sở GDMN, đặc biệt là đối với các cơ sở GDMN ngoài công lập. Một số phụ huynh chưa hoàn toàn yên tâm về chất lượng giáo dục và sự chăm sóc trẻ, do thiếu thông tin minh bạch về chương trình giảng dạy, cơ sở vật chất, cũng như phương pháp giáo dục.

- Sự trao đổi thông tin được thực hiện với các nội dung về tình hình học tập và sức khỏe của trẻ được trao đổi qua các kênh như: gặp trực tiếp vào đầu hoặc cuối giờ, số liên lạc, nhóm trực tuyến (Zalo, Facebook) và email. Tuy nhiên, sự chủ động của phụ huynh trong việc trao đổi thông tin với nhà trường vẫn còn hạn chế ở một số nơi, đặc biệt trong các KCN nơi công nhân có lịch làm việc khối lượng cao.

- Mức độ tham gia của phụ huynh vào các hoạt động của trường không đồng đều. Phụ huynh tham gia chủ yếu vào các sự kiện ngoại khóa và hội thi, nhưng ít tham gia vào các hoạt động học tập hàng ngày và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất của trường. Thời gian và điều kiện công việc của phụ huynh, đặc biệt là công nhân, là yếu tố cản trở sự tham gia tích cực.

2.3. Quan hệ giữa giáo viên và phụ huynh:

- Giáo viên và phụ huynh giao tiếp chủ yếu vào đầu giờ sáng hoặc cuối giờ chiều khi phụ huynh đến đón trẻ, thông qua các cuộc gặp trực tiếp hoặc số liên lạc và nhóm trực tuyến trên ứng dụng di động (Zalo, Facebook, Messenger) ngày càng trở nên phổ biến. Tuy nhiên, những cuộc trao đổi này chủ yếu chỉ dừng lại ở việc cập nhật tình hình của trẻ trong ngày như tình hình sức khỏe, thái độ học tập và hành vi. Sự tương tác này thường không sâu sắc và thiếu thông tin chi tiết về các khía cạnh phát triển lâu dài của trẻ.

- Một trong những vấn đề phổ biến là sự bất đồng về cách nhìn nhận và truyền đạt thông tin giữa giáo viên và phụ huynh. Đôi khi, giáo viên có thể thiếu kiên nhẫn khi phụ huynh không thể tiếp nhận thông tin ngay lập tức, hoặc có sự hiểu nhầm trong cách giải thích các vấn đề liên quan đến trẻ. Một số phụ huynh chưa thực sự hiểu rõ về phương pháp GDMN, dẫn đến sự thiếu hợp tác trong việc thực hiện các yêu cầu của giáo viên.

2.4. Quan hệ giữa giáo viên và trẻ em:

- Quan hệ giữa giáo viên và trẻ em ở các cơ sở GDMN phần lớn mang tính chất gần gũi và thân thiện. Giáo viên dành sự quan tâm đặc biệt đến việc phát triển toàn diện của trẻ từ các kỹ năng cơ bản đến sự phát triển cảm xúc. Mỗi quan hệ này thường dựa trên sự tôn trọng, hiểu biết và bảo vệ sự phát triển tự nhiên của trẻ. Giáo viên thường xuyên theo dõi tình hình sức khỏe, cảm xúc và các nhu cầu riêng biệt của từng trẻ. Họ cung cấp sự chăm sóc tinh thần và hỗ trợ khi trẻ gặp khó khăn, giúp trẻ cảm thấy an toàn và yêu thích đến trường.

- Việc đánh giá mối quan hệ giữa giáo viên và trẻ em thông qua khảo sát ý kiến trực tiếp thường gặp khó khăn, do trẻ mầm non chưa đủ khả năng diễn đạt trọn vẹn cảm xúc và suy nghĩ của mình. Tuy nhiên, thông qua quan sát trong các hoạt động học tập và vui chơi, có thể nhận thấy trẻ có xu hướng quấn quýt, tin tưởng và tìm đến giáo viên khi gặp khó khăn hoặc cần được an ủi.

- Phản hồi gián tiếp từ trẻ cũng thể hiện rõ qua thái độ tích cực: trẻ cảm thấy vui vẻ, hứng thú khi đến trường và thường phản ứng tốt với những hướng dẫn, lời khuyên từ giáo viên. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa giáo viên và trẻ ở bậc học mầm non nhìn chung là gần bó, thân thiện và có tác động tích cực đến sự phát triển tâm lý – xã hội của trẻ.

2.5. Đánh giá chung

- Ưu điểm: Nhà trường và cộng đồng địa phương, đặc biệt là các khu công nghiệp, đã có những bước tiến trong việc xây dựng mối quan hệ gần gũi và hợp tác. Các cơ sở giáo dục mầm non đã chủ động tổ chức các hoạt động giao lưu, giúp trẻ em có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Chính quyền địa phương cũng bắt đầu quan tâm hơn đến công tác giáo dục trẻ em trong khu công nghiệp. Giáo viên thể hiện sự quan tâm và gần bó với trẻ, tạo môi trường học tập an toàn và thân thiện, giúp trẻ cảm thấy yêu thích trường lớp. Quan hệ này góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển của trẻ. Các kênh trao đổi thông tin giữa giáo viên và phụ huynh ngày càng đa dạng, giúp nâng cao sự hiểu biết và hợp tác. Phụ huynh dần nhận thức được vai trò quan trọng của giáo dục mầm non và tham gia vào các hoạt động của nhà trường.

- Bên cạnh những ưu điểm, các mối quan hệ giữa phụ huynh, cơ sở GDMN, chính quyền địa phương và các bên liên quan vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và thách thức, cụ thể:

+ Hạn chế từ phía phụ huynh: Phần lớn phụ huynh là công nhân trong các KCN, thường chịu áp lực công việc lớn và thời gian làm việc kéo dài. Điều này làm giảm khả năng tham gia của họ vào các hoạt động giáo dục của trẻ, từ trao đổi thông tin hàng ngày với giáo viên đến tham gia các sự kiện, hoạt động của trường.

+ Thiếu liên kết trong giao tiếp và phối hợp: Việc kết nối giữa nhà trường, phụ huynh và chính quyền địa phương chưa thật sự chặt chẽ. Các kênh thông tin chưa được tận dụng hiệu quả, dẫn đến tình trạng thông tin truyền đạt không đầy đủ, đôi khi thiếu chính xác, dễ gây hiểu lầm và cản trở hợp tác.

+ Khó khăn về đội ngũ giáo viên: Dù nhiều giáo viên tận tâm, nhiệt huyết, song không ít cơ sở GDMN vẫn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân

giáo viên có chuyên môn tốt. Tình trạng thiếu hụt cả về số lượng lẫn chất lượng giáo viên khá phổ biến, đặc biệt ở các KCN – nơi môi trường làm việc nhiều áp lực và chưa thật sự ổn định.

+ Chính sách hiện hành chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các cơ sở GDMN, đặc biệt là tại các KCN. Việc thiếu các chính sách hỗ trợ cụ thể về cơ sở vật chất, tài chính và đào tạo đội ngũ giáo viên khiến cho việc triển khai các chương trình GDMN ở những khu vực này gặp nhiều khó khăn. Các biện pháp hỗ trợ của chính quyền địa phương và Ban quản lý KCN còn mờ nhạt và thiếu tính liên kết.

III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Để giải quyết khó khăn cho các cơ sở GDMN độc lập ở địa bàn có KCN, nơi có nhiều lao động, thực hiện chủ trương xã hội hóa GDMN, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất ban hành Nghị quyết chính sách hỗ trợ GDMN ngoài công lập ở địa bàn KCN, nơi có nhiều lao động được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 81 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Trên đây là báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến chính sách GDMN ngoài công lập ở địa bàn có KCN, nơi có nhiều lao động theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, GDMN.

GIÁM ĐỐC

La Thị Thúy